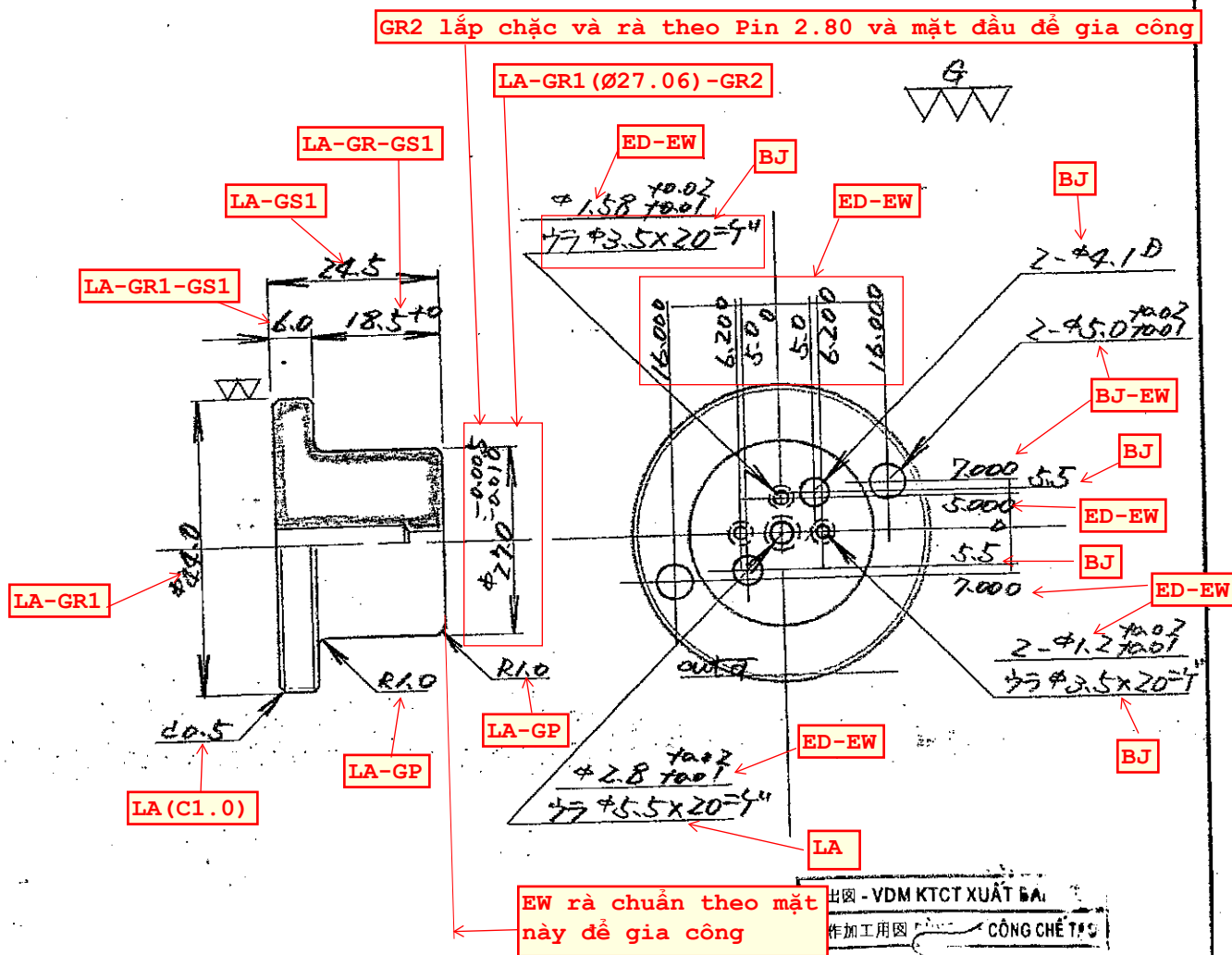


記号	年月日	事	担当



圖番	面号	XA04-012M-00-1-112-AA
----	----	-----------------------

1-112 上模脱模器

0.0000	± 0.002	0.000^{+0}	$+0$ -0.005
0.000	± 0.005	0.000^{-0}	$+0.005$ -0
0.00	± 0.01	0.00^{+0}	$+0$ -0.01
0.0	± 0.1	0.00^{-0}	$+0.01$ -0
0.	± 0.2	0.0^{+0}	$+0$ -0.1
		0.0^{-0}	$+0.1$ -0

SKS3		1	
材	質	数/台	担当
熱処理	焼入 焼戻 H_{RC} 56~58		
表面处理			
尺 度	1/1 (1)		
品名		上 サ ス 1/1	

新圖面番號 S067678

図番 911127-12
整番 大ケス
20 511 付 91.5
取説

図番	91	整番	ナ-7
下ナ-130	天九技型	田付	91'5
製図	設計	検図	承認

SNO: **S067678**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKS3 Ø46*30	LA:75 BJ:60 HT:40 GR:30 GS:40 ED:60 EW:150 GR2:60 GP:30 AF:20 KT